TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **60**/2019/DS-PT

Ngày 21 - 05 - 2019

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Thẩm phán: Ông Mai Thiện Kế.

Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 05 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 3 năm 2019, về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 12 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 90/2019/QĐPT-DS ngày 10 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 76/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà M; Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông N;

2.2. Ông N1;

Cùng địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (tất cả có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông P; Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng; (có mặt).

3.2. Bà Q; (có mặt).

3.3. Ông O; (vắng mặt).

3.4. Bà R; (vắng mặt).

3.5. Ông S; (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

3.6. Bà T; Địa chỉ: ấp C1, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.7. Bà Y; Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng; (có mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông NLC; Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.2. Ông NLC1; Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4.3. Ông NLC2; Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

5- Người kháng cáo: Bà M là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1- Nguyên đơn M trình bày: Nguyên gia đình nguyên đơn M có diện tích đất 16.922,5m^2, thuộc thửa số 390, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng và thửa đất này chưa được cấp GCQSD đất. Nguồn gốc thửa đất nêu trên gia đình bà M nhận chuyển nhượng từ đất của ông L (đã chết) và bà T vào ngày 25/10/1992. Tại thời điểm chuyển nhượng hai bên có làm tờ sang nhượng đất và hai bên cùng ký, không thông qua chính quyền địa phương.

Đến năm 2010 bị đơn N và N1 vào bao chiếm toàn bộ diện tích đất nêu trên, đốn hết cây trồng và đưa xe cơ giới cải tạo thành 02 ao nuôi tôm. Nguyên đơn bà M ngăn cản thì bị ông N và ông N1 đe dọa nên đã xảy ra tranh chấp. Vụ việc đã được UBND xã B, huyện A hòa giải nhưng không thành.

Nguyên đơn M yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc các bị đơn N và N1 có nghĩa vụ trả lại diện tích đất lấn chiếm 13.108,5m^2, thuộc thửa số 390, tờ bản đồ số 02 (theo bản đồ chính quy là các thửa 173, 189, 191 và 196 tờ bản đồ số 09), tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (theo kết quả xem xét, thẩm định chỗ ngày 10/11/2017) và bồi thường thiệt hại cây trồng khai thác hàng năm từ năm 2010 đến năm 2017 với số tiền là 178.500.000đồng.

2- Bị đơn N và N1 trình bày: Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp nêu trên là do ông bà của bị đơn ông N1 và ông N để lại. Cha mẹ các bị đơn sử dụng từ năm 1967 đến năm 1986 thì Nhà nước trưng dụng làm Nông trường dừa. Đến năm 1988, Nông trường dừa đã trả lại cho cha mẹ bị đơn ông N1 và ông N sử dụng. Đến năm 1993 thì Nông trường dừa giải thể và gia đình các bị đơn vẫn sử dụng phần đất này. Đến năm 2000, cha mẹ mới cho bị đơn ông N1, lúc bấy giờ trên đất

đã có cây trà là, cây mắm và lá dừa nước tự mọc. Trong quá trình sử dụng không có tranh chấp với ai và cũng không có ai ngăn cản. Tuy nhiên, đến năm 2007 khi bị đơn ông N1 cho bị đơn ông N canh tác phần đất này thì nguyên đơn bà M ngăn cản nên phát sinh tranh chấp. Các bị đơn ông N1 và N không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của nguyên đơn M.

3- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông P trình bày: Ông P thống nhất với lời trình bày của vợ là nguyên đơn M và không có ý kiến trình bày gì thêm.

4- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Y và bà Q trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bị đơn ông N1 và N, không có ý kiến trình bày gì thêm.

5- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp nêu trên là của cha ruột bà T tên L (ông L đã chết) chuyển nhượng cho gia đình nguyên đơn bà M vào ngày 25/10/1992 với giá 3.600.000đồng. Vì lúc hai bên làm giấy tay, bà T có ký tên vào tờ sang nhượng đất. Hiện nay, phần đất này không còn liên quan gì đến gia đình bà T và cũng không có yêu cầu gì khác.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 12 tháng 02 năm 2019, đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Các Điều 143; 144; 146; 147; 156; 157; 158; 164; 165; 166; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 163, 164, 166 của Bộ luật dân sự; Khoản 24 Điều 3; Khoản 5 Điều 98; Các Điều 202; 203 của Luật đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M yêu cầu các bị đơn N và N1 trả lại phần đất có diện tích 13.108,5m2 nằm trong thửa số 390 tờ bản đồ số 02 (theo bản đồ chính quy là các thửa số 173, 191, 196, 189 tờ bản đồ số 09) tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng; Không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản cây trồng khai thác hàng năm từ năm 2010 đến năm 2017 với số tiền là 178.500.000đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

* Ngày 25/2/2019, nguyên đơn M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 12 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn M không rút lại đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Luật sư, Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

[1] Về chủ thể, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của nguyên đơn M là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền và nghĩa vụ liên quan O, R, S và người làm chứng NLC đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do và không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[II] Về nội dung:

[1] Các đương sự thống nhất diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế và giá trị theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng (Bl 251 – 256), đất tranh chấp theo đo đạc thực tế diện tích là 13.108,5m^2, thuộc thửa số 390, tờ bản đồ số 02 (nay theo bản đồ chính quy là các thửa số 173, 189, 191 và 196, tờ bản đồ số 09) tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

[2] Diện tích đất tranh chấp hiện bị đơn N và N1 quản lý, sử dụng; các bên chưa được cơ quan Nhà nước cấp GCQSD đất; đất tranh chấp nằm trong diện tích 418ha do UBND huyện A quản lý theo Quyết định số 1043/QĐ.HC.02 ngày 15/8/2002 của UBND tỉnh Sóc Trăng.

[3] Các tình tiết, sự kiện nêu tại [1] và [2] do các bên thừa nhận nên các đương sự không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[4] Tuy nhiên, theo nguyên đơn thì nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của gia đình nguyên đơn nhận chuyển nhượng từ đất của ông L (đã chết) và bà T vào ngày 25/10/1992. Đến năm 2010 bị đơn N và N1 vào bao chiếm toàn bộ diện tích, đốn hết cây trồng và đưa xe cơ giới cải tạo thành 02 ao nuôi tôm. Nguyên đơn ngăn cản thì bị ông N và ông N1 đe dọa nên đã xảy ra tranh chấp.

[5] Ngược lại, bị đơn thì cho rằng nguồn đất đang tranh chấp là do ông bà của bị đơn khai phá để lại, cha mẹ các bị đơn sử dụng từ năm 1967 đến năm 1986 thì Nhà nước trưng dụng làm Nông trường dừa. Đến năm 1988, Nông trường dừa đã trả lại cho cha mẹ bị đơn sử dụng. Đến năm 1993 thì Nông trường dừa giải thể và gia đình các bị đơn vẫn sử dụng phần đất này. Đến năm 2000, cha mẹ mới cho bị đơn ông N1 sử dụng, trong quá trình sử dụng không có tranh chấp với ai và cũng không có ai ngăn cản, đến năm 2007 khi bị đơn ông N1 cho bị đơn ông N sử dụng thì nguyên đơn ngăn cản nên phát sinh tranh chấp.

[6] Để chứng minh nguồn gốc đất và việc nhận chuyển nhượng đất từ ông L (đã chết), nguyên đơn cung cấp cho Tòa án "*Tờ sang nhượng đất lập ngày 25/10/1992*" (BL 97), tuy người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan T (con ông L) xác nhận diện tích đất tranh chấp là của gia đình bà T chuyển nhượng cho nguyên đơn bà M, nhưng "*Tờ sang nhượng đất lập ngày 25/10/1992*" không phải bản chính mà là bản phô tô, không có công chứng hoặc chứng thực theo quy định, chỉ có chữ ký của người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng, hiện nay ông L đã chết nên không có căn cứ xác thực chữ ký người chuyển nhượng là của ông L, ngoài lời xác nhận của mình thì bà T cũng không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh nguồn gốc đất tranh chấp là của ông L, chữ ký của ông L và lời trình bày của mình là đúng và có căn cứ. Do đó, "*Tờ sang nhượng đất lập ngày 25/10/1992*" và lời xác nhận của bà T chưa đảm bảo tính khách quan, trung thực nên không có giá trị pháp lý và không được xác định là chứng cứ để chứng minh theo quy định tại Điều 93, khoản 1 và 5 Điều 95 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[7] Ngoài ra, nguyên đơn còn cung cấp người làm chứng như NLC3, NLC và NLC1 để chứng minh, những người làm chứng xác nhận "*nguồn gốc đất tranh chấp không biết*", "*nghe người khác nói lại nguồn gốc đất tranh chấp của ông L*" và "*việc chuyển nhượng đất hoàn toàn không biết*". Đối với người làm chứng NLC2 tuy có xác nhận "*Phần đất tranh chấp nêu trên của gia đình ông NLC2 sử dụng từ trước đến nay. .. Đến năm 2000 ông NLC2 cho con là N1 quản lý sử dụng cho đến nay...*", nhưng người làm chứng ông NLC2 và các bị đơn là quan hệ cha con. Ngoài lời trình bày của mình ra, những người làm chứng cũng không đưa ra được chứng cứ nào khác để khẳng định phần đất tranh chấp nêu trên là của gia đình nguyên đơn hay của gia đình bị đơn. Do vậy, lời khai của những người làm chứng nêu trên không đảm bảo tính khách quan, trung thực nên cũng không có giá trị pháp lý và không được xác định là chứng cứ để chứng minh theo quy định tại Điều 93, khoản 5 Điều 95 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[8] Xét thấy, tại Công văn số 92/CV.CNVPĐKĐĐ ngày 05/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A xác định "*Theo bản đồ chính quy các thửa 171, 191, 196, 189 tờ bản đồ số 09 được tách ra từ thửa số 390 tờ bản đồ 02 (cũ). Hiện nay các thửa đất này chưa có chủ trương cấp GCQSD đất, nên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A chưa nhận được hồ sơ cấp GCQSD đất đối với các thửa đất nêu trên*"; Công văn số 66/CV-TNMT ngày 05/11/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A, thừa ủy quyền của UBND huyện A xác định " *Phần đất tranh chấp có diện tích 13.108,5m^2 nằm trong diện tích 418 ha có nguồn gốc là đất rừng, bãi bồi do UBND tỉnh Hậu Giang (cũ) thành lập Nông trường dừa thuộc UBND huyện A quản lý, sử dụng từ ngày 10/4/1986. Hiện nay,*

phần đất này do Nhà nước quản lý theo quyết định số: 1043/QĐ.HC.02 ngày 15/8/2002 việc các hộ dân nhận khoán, tự bao chiếm, chuyển nhượng, phát sinh tranh chấp là vi phạm Luật đất đai. Hiện nay, Nhà nước chưa có chủ trương giao đất cho các hộ dân tại khu vực này" và Công văn số 181/UBND ngày 19/11/2018 của UBND xã B, huyện A xác định " *Toàn bộ diện tích đất 13.108,5m^2 thuộc thửa 390 tờ bản đồ số 02 (theo bản đồ chính quy là các thửa 173, 191, 196, 189 tờ bản đồ 09) là do Nhà nước quản lý theo quyết định số: 1043/QĐ.HC.02 ngày 15/8/2002 của UBND tỉnh Sóc Trăng và hiện nay các thửa đất này chưa được cấp GCQSD đất".*

[9] Từ những chứng cứ phân tích nêu trên có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp 13.108,5m^2 nằm trong thửa số 390, tờ bản đồ số 02 (theo bản đồ chính quy là các thửa số 173, 191, 196, 189 tờ bản đồ 09) tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng là đất của Nông trường dừa thuộc quyền quản lý của Nhà nước. Nguồn gốc là đất rừng, bãi bồi do UBND tỉnh Hậu Giang (cũ) thành lập Nông trường dừa vào ngày 10/4/1986. Nông trường dừa hoạt động đến năm 1993 giải thể theo Quyết định số 51/UB.TCCB.93 ngày 09/02/1993 của UBND tỉnh Sóc Trăng, giao cho UBND huyện A quản lý toàn bộ diện tích đất Nông trường dừa và xin ý kiến UBND tỉnh để giao cấp lại cho các hộ dân. Đến ngày 15/8/2002 UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định số 1043/QĐ.HC.02 giao 418 ha đất nông nghiệp (trong đó có phần đất tranh chấp) cho UBND huyện A quản lý, sử dụng vào mục đích giao, cấp lại cho các hộ dân. Như vậy, cho thấy phần diện tích đất tranh chấp nêu trên nằm trong thửa số 390 tờ bản đồ số 02 (theo bản đồ chính quy là các thửa số 173, 191, 196, 189 tờ bản đồ số 09) tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng không thuộc quyền sử dụng của gia đình nguyên đơn và bị đơn. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc các bị đơn giao trả lại diện tích đất tranh chấp là có căn cứ và đúng pháp luật.

[10] Ngoài ra, nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại tài sản là tiền khai thác cây trồng hàng năm trên đất tranh chấp (từ năm 2010 đến năm 2017) với số tiền là 178.500.000đồng. Xét thấy, toàn bộ diện tích đất tranh chấp không thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn, nguyên đơn cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cây trồng trên đất thuộc quyền sở hữu hoặc khai thác của nguyên đơn nên cây trồng trên đất nguyên đơn không có quyền khai thác và nguyên đơn cũng không chứng minh được các thiệt hại tài sản theo nguyên đơn yêu cầu là do các bị đơn gây ra. Do đó, theo nguyên đơn yêu cầu các bị đơn bồi thường thiệt hại tài sản là tiền khai thác cây trồng hàng năm trên đất tranh chấp với số tiền là 178.500.000đồng là không có cơ sở, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận là đúng luật định.

[11] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, xét thấy toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ, nên không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[12] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[14] Do kháng cáo không được chấp nhận, bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên người kháng cáo bà M phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, do người kháng cáo là người cao tuổi, nên được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[15] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn M.

2/. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 12 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Như sau:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 143; 144; 146; 147; 156; 157; 158; 164; 165; 166; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 163, 164, 166 của Bộ luật dân sự; khoản 24 Điều 3, khoản 5 Điều 98, Điều 202, 203 của Luật đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M yêu cầu các bị đơn N và N1 trả lại phần đất có diện tích 13.108,5m2 nằm trong thửa số 390 tờ bản đồ số 02 (theo bản đồ chính quy là các thửa số 173, 191, 196, 189 tờ bản đồ số 09) tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng; Không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản cây trồng khai thác hàng năm từ năm 2010 đến năm 2017 với số tiền là 178.500.000 đồng.

2.2. Chi phí xem xét, thẩm định và định giá: Nguyên đơn bà M phải chịu là 3.909.936 đồng và bà M đã thi hành xong.

2.3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3/. Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo M được miễn nộp.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hùng Nuôi